

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**HUYỆN TRẦN VĂN THỜI ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC**  
**TỈNH CÀ MAU**

Bản án số: 370/2020/HNGĐ-ST  
Ngày 23 tháng 12 năm 2020  
V/v: “Tranh chấp Hôn nhân và gia đình”

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẦN VĂN THỜI, TỈNH CÀ MAU**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông **Lâm Thành Quang**

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông **Bùi Xuân Minh**
2. Ông **Huỳnh Văn Năm**

**- Thư ký phiên tòa:** Ông **Trần Văn Len** - Thư ký viên, Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau.

Ngày 23 tháng 12 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 730/2020/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 10 năm 2020 về việc: “Tranh chấp Hôn nhân và gia đình”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 561/2020/QĐXXST-DS ngày 14 tháng 12 năm 2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà **Nguyễn Thị T**, sinh năm 1975 (Có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt). Trú tại: Khóm 1, thị trấn, huyện T, tỉnh Cà Mau.

- *Bị đơn:* Ông **Nhan H**, sinh năm 1966 (Có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt). Trú tại: Khóm 1, thị trấn, huyện T, tỉnh Cà Mau.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Nguyên đơn bà **Nguyễn Thị T** trình bày:

Về hôn nhân: Bà và ông **Nhan H** chung sống với nhau, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn Sông Đốc, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau (Giấy chứng nhận kết hôn số: 407 – Quyền số: 03/2006 ngày 22/9/2002).

Nguyên nhân, do trong cuộc sống thường bất đồng ý kiến, dẫn đến cãi nhau, làm cho cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc. Nay, nhận thấy mục đích hôn nhân không đạt được, không còn khả năng đoàn tụ, nên yêu cầu được ly hôn với ông **Nhan H**.

Về con chung: Vợ chồng có 03 người con chung tên: **Nhan M N**, sinh ngày 18/10/1997 (Giới tính: Nữ), **Nhan Gia M**, sinh ngày 06/3/2003 (Giới tính: Nữ) và **Nhan Gia L**, sinh ngày 12/01/2014 (Giới tính: Nam). Hiện, cháu **N** đã trưởng thành, nên không có yêu cầu giải quyết về nghĩa vụ nuôi dưỡng. Còn, cháu **M** và cháu **L** hiện do ông **H** trực tiếp nuôi dưỡng. Khi ly hôn, yêu cầu Tòa án xem xét nguyện vọng, nếu cháu **M** và

cháu L có nguyện vọng sống chung với ai thì người đó có trách nhiệm nuôi dưỡng. Không đặt ra việc cấp dưỡng về nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Tự thỏa thuận và không có yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nay, nguyên đơn bà Nguyễn Thị T yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời xét xử vắng mặt theo quy định của pháp luật.

Bị đơn ông **Nhan H** trình bày:

Về hôn nhân: Thống nhất với ý kiến trình bày của bà T. Vợ chồng chung sống với nhau, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn Sông Đốc, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau (Giấy chứng nhận kết hôn số: 407 – Quyển số: 03/2006 ngày 22/9/2002). Nay, nhận thấy mục đích hôn nhân không đạt được, không còn khả năng đoàn tụ, nên thống nhất ly hôn với bà T.

Về con chung: Thống nhất với ý kiến trình bày của bà T. Vợ chồng có 03 người con chung tên: Nhan M N, sinh ngày 18/10/1997 (Giới tính: Nữ), Nhan Gia M, sinh ngày 06/3/2003 (Giới tính: Nữ) và Nhan Gia L, sinh ngày 12/01/2014 (Giới tính: Nam). Hiện, cháu N đã trưởng thành, nên không có yêu cầu giải quyết về nghĩa vụ nuôi dưỡng. Còn, cháu M và cháu L hiện do ông trực tiếp nuôi dưỡng. Khi ly hôn, yêu cầu Tòa án xem xét nguyện vọng, nếu cháu M và cháu L có nguyện vọng sống chung với ai thì người đó có trách nhiệm nuôi dưỡng. Không đặt ra việc cấp dưỡng về nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Tự thỏa thuận và không có yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nay, ông Nhan H yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời xét xử vắng mặt theo quy định của pháp luật.

Vụ án đã được Tòa án tiến hành công khai chứng cứ và lập biên bản không tiến hành hòa giải được, do nguyên đơn và bị đơn đều không có yêu cầu hòa giải.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án ghi nhận ý kiến cháu M và cháu L có nguyện vọng được sống chung với ông Nhan H.

Tại phiên tòa, nguyên đơn và bị đơn đều có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt và bảo lưu ý kiến tại đơn khởi kiện và bản tự khai giao nộp cho Tòa án.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:*

- Về tố tụng:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Được xác định là “Tranh chấp về hôn nhân và gia đình”. Nguyên đơn và bị đơn có nơi cư trú tại Khóm 1, thị trấn, huyện T, tỉnh C .. Nên, Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ án là Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Do, nguyên đơn và bị đơn đều có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt; Căn cứ Điều 228; Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn là phù hợp.

- Về nội dung:

[3] Bà T và ông H tự nguyện chung sống, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn Sông Đốc, huyện Trần Văn Thời. Nên, hôn nhân giữa ông, bà là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Giữa, bà T và ông H chung sống với nhau không hạnh phúc, do bất đồng quan điểm sống, không quan tâm chăm sóc đến nhau và không có biện pháp hàn gắn hạnh phúc gia đình. Đồng thời, bà T và ông H đều có yêu cầu Tòa án chấm dứt quan hệ hôn giữa ông, bà. Theo Điều 19 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: vợ chồng có nghĩa vụ yêu thương chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau và có nghĩa vụ chung sống với nhau. Xét, mâu thuẫn giữa bà T và ông H đã trầm trọng, không thể hàn gắn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy, yêu cầu được ly hôn của nguyên đơn là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử chấp nhận cho bà T được ly hôn với ông H là phù hợp với Điều 51; khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4] Về con chung: Bà T và ông H có 03 người con chung tên: Nhan M N, sinh ngày 18/10/1997 (Giới tính: Nữ), Nhan Gia M, sinh ngày 06/3/2003 (Giới tính: Nữ) và Nhan Gia L, sinh ngày 12/01/2014 (Giới tính: Nam). Đối với cháu N đã trưởng thành, nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết về nghĩa vụ nuôi dưỡng. Đối với, cháu M và cháu L hiện do ông H trực tiếp nuôi dưỡng và 02 cháu có nguyện vọng được sống chung với ông H. Do đó, Hội đồng xét xử xét, vì lợi ích của con chung, đảm bảo sự ổn định trong cuộc sống và nguyện vọng của các cháu, nên cần giao cháu M và cháu L cho ông H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi các cháu đủ tuổi thành niên; Phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật H nhân và gia đình năm 2014. Không đặt ra việc cấp dưỡng nuôi con chung.

[5] Về tài sản chung, nợ chung: Do, bà T và ông H xác định tự thỏa thuận và không có yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết. Trường hợp, các bên đương sự có tranh chấp về chia tài sản và nợ chung sẽ được giải quyết bằng một vụ án khác.

[6] Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 6; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, buộc bà T phải chịu 300.000 đồng án phí H nhân và gia đình sơ thẩm và được đối trừ số tiền 300.000 đồng mà bà T đã dự nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004171 ngày 20/10/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời (Bà T đã dự nộp xong).

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ: Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm b khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 228; Điều 235; Điều 238; Điều 273; Điều 483 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 19; khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 57; Điều 58; Điều 59; Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 26 Luật thi hành án dân sự năm 2014; Điều 6; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho bà Nguyễn Thị T được ly hôn với ông Nhan H.
2. Về con chung: Giao cháu Nhan Gia M, sinh ngày 06/3/2003 (Giới tính: Nữ) và cháu Nhan Gia L, sinh ngày 12/01/2014 (Giới tính: Nam) cho ông Nhan H trực tiếp chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi. Không đặt ra việc cấp dưỡng.  
Bên không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ đến thăm nom con chung mà không ai được quyền cản trở. Trường hợp, bên không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung thì bên trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con theo quy định của pháp luật. Bên trực tiếp nuôi con cùng các thành viên trong gia đình không được quyền cản trở bên không trực tiếp nuôi con trong việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Khi thấy cần thiết, trên cơ sở lợi ích của con chung thì bên trực tiếp nuôi con, bên không trực tiếp nuôi con, cơ quan, tổ chức và cá nhân có thẩm quyền có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.
3. Về tài sản chung, nợ chung: Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết. Trường hợp, các bên đương sự có tranh chấp về chia tài sản và nợ chung sẽ được giải quyết bằng một vụ án khác.
4. Về án phí: Buộc bà Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí H nhân và gia đình sơ thẩm và được đối trừ số tiền 300.000 đồng mà bà T đã dự nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004171 ngày 20/10/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời (Bà T đã dự nộp xong).
5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn và bị đơn được quyền kháng cáo bản án này trong hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được niêm yết theo quy định của pháp luật.
6. Về nghĩa vụ thi hành án: Trường hợp quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- Nguyên đơn; Bị đơn (02b);
- VKSND H. Trần Văn Thời (01b);
- Chi cục THADS H. Trần Văn Thời (01b);
- Cơ quan thực hiện việc đăng ký kết hôn (01b);
- Lưu hồ sơ vụ án (01b);
- Lưu án văn (01b).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**  
**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**  
(Đã ký)

**Lâm Thành Quang**